

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 31/3&02/4/2023**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	10/8/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	733/QĐ110/2023	TH005236	
2	Nguyễn An Châu	Nữ	17/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	734/QĐ110/2023	TH005237	
3	Giáp Thị Thùy Chi	Nữ	28/10/1999	Bắc Giang	Kinh	7.7	9.5	735/QĐ110/2023	TH005238	
4	Hồ Khánh Chi	Nữ	19/10/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	736/QĐ110/2023	TH005239	
5	Trần Minh Đạt	Nam	13/10/1998	Hải Phòng	Kinh	6.3	9.0	737/QĐ110/2023	TH005240	
6	Ngô Thị Ngọc Diễm	Nữ	20/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	738/QĐ110/2023	TH005241	
7	Cao Cự Tấn Dũng	Nam	15/11/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	739/QĐ110/2023	TH005242	
8	Trần Thị Giang	Nữ	07/8/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	740/QĐ110/2023	TH005243	
9	Lưu Hải Hà	Nữ	22/02/1999	Nam Định	Kinh	7.3	8.5	741/QĐ110/2023	TH005244	
10	Hồ Thị Hằng	Nữ	23/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	5.0	742/QĐ110/2023	TH005245	
11	Doãn Thị Hằng	Nữ	05/10/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	743/QĐ110/2023	TH005246	
12	Bùi Thị Hòa	Nữ	20/9/1999	Hòa Bình	Kinh	7.3	8.5	744/QĐ110/2023	TH005247	
13	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	25/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.0	745/QĐ110/2023	TH005248	
14	Lê Thị Thanh Huyền	Nữ	17/7/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	746/QĐ110/2023	TH005249	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
15	Phạm Thị Huyền	Nữ	16/8/1998	Thái Bình	Kinh	7.3	9.0	747/QĐ110/2023	TH005250	
16	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	19/6/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	748/QĐ110/2023	TH005251	
17	Nguyễn Bá Khanh	Nữ	04/01/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	749/QĐ110/2023	TH005252	
18	Phạm Ngọc Khuê	Nam	02/12/1999	Nam Định	Kinh	7.3	8.5	750/QĐ110/2023	TH005253	
19	Nguyễn Thị Liên	Nữ	20/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	751/QĐ110/2023	TH005254	
20	Phạm Thị Kim Liên	Nữ	29/12/1999	Gia Lai	Kinh	7.3	9.0	752/QĐ110/2023	TH005255	
21	Nguyễn Thị Linh	Nữ	16/6/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	753/QĐ110/2023	TH005256	
22	Lê Văn Linh	Nữ	28/4/1998	Bắc Ninh	Kinh	6.3	9.0	754/QĐ110/2023	TH005257	
23	Trần Thị Ly Ly	Nữ	26/12/1999	Quảng Trị	Kinh	7.7	9.0	755/QĐ110/2023	TH005258	
24	Trịnh Thị Lý	Nữ	14/10/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.5	756/QĐ110/2023	TH005259	
25	Phạm Huệ Mẫn	Nữ	19/6/1998	Quảng Nam	Kinh	7.3	9.0	757/QĐ110/2023	TH005260	
26	Trần Thảo Dạ Minh	Nữ	10/7/1999	Quảng Ngãi	Kinh	7.3	9.0	758/QĐ110/2023	TH005261	
27	Lê Thị Nhàn	Nữ	12/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	759/QĐ110/2023	TH005262	
28	Đinh Thị Lâm Oanh	Nữ	15/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	760/QĐ110/2023	TH005263	
29	Dương Thảo Phương	Nữ	02/01/1999	Hải Dương	Kinh	6.3	8.5	761/QĐ110/2023	TH005264	
30	Trần Hồng Quân	Nam	22/6/1997	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.0	762/QĐ110/2023	TH005265	
31	Lê Thị Quỳnh	Nữ	09/8/1998	Thanh Hóa	Kinh	6.3	5.0	763/QĐ110/2023	TH005266	
32	Võ Anh Thi	Nữ	30/12/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	764/QĐ110/2023	TH005267	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
33	Phạm Huỳnh Minh Thư	Nữ	27/5/1999	Khánh Hòa	Kinh	6.7	9.0	765/QĐ110/2023	TH005268	
34	Cao Thị Thu Thương	Nữ	07/6/1998	Đắk Nông	Kinh	6.0	6.5	766/QĐ110/2023	TH005269	
35	Nguyễn Thị Tình	Nữ	08/10/1998	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	767/QĐ110/2023	TH005270	
36	Lã Thị Hương Trang	Nữ	20/02/1998	Phú Thọ	Kinh	5.7	7.5	768/QĐ110/2023	TH005271	
37	Phan Trần Anh	Nam	19/4/1976	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	769/QĐ110/2023	TH005272	
38	Nguyễn Hoàng Bảo	Nam	24/10/1999	Đà Nẵng	Kinh	6.3	9.0	770/QĐ110/2023	TH005273	
39	Lê Quốc Bình	Nam	19/5/1977	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	771/QĐ110/2023	TH005274	
40	Bùi Thị Cúc	Nữ	05/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	772/QĐ110/2023	TH005275	
41	Nguyễn Xuân Đại	Nam	10/02/1990	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	773/QĐ110/2023	TH005276	
42	Trần Mạnh Đạt	Nam	25/8/2006	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	774/QĐ110/2023	TH005277	
43	Nguyễn Sỹ Hiếu	Nam	06/10/1981	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	775/QĐ110/2023	TH005278	
44	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	08/8/2006	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	776/QĐ110/2023	TH005279	
45	Hồ Minh Hùng	Nam	15/9/1984	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	777/QĐ110/2023	TH005280	
46	Vũ Văn Hưng	Nam	10/3/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	778/QĐ110/2023	TH005281	
47	Võ Thị Hường	Nữ	24/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	5.7	9.0	779/QĐ110/2023	TH005282	
48	Nguyễn Hoàng Phú Khang	Nam	15/12/1998	Đà Nẵng	Kinh	7.3	8.0	780/QĐ110/2023	TH005283	
49	Nguyễn Văn Khoa	Nam	23/4/1984	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	781/QĐ110/2023	TH005284	
50	Bùi Hoàng Long	Nam	11/7/1977	Lào Cai	Kinh	5.3	7.5	782/QĐ110/2023	TH005285	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
51	Đoàn Thị Lương	Nữ	16/01/1999	Thái Bình	Kinh	7.0	9.5	783/QĐ110/2023	TH005286	
52	Cao Thị Lý	Nữ	06/4/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	784/QĐ110/2023	TH005287	
53	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ	15/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	785/QĐ110/2023	TH005288	
54	Nguyễn Lê Quỳnh Nga	Nữ	05/5/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	786/QĐ110/2023	TH005289	
55	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	17/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	787/QĐ110/2023	TH005290	
56	Phan Lê Quỳnh Nhi	Nữ	08/02/1999	Quảng Trị	Kinh	7.7	9.5	788/QĐ110/2023	TH005291	
57	Đậu Cường Pháp	Nam	20/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	789/QĐ110/2023	TH005292	
58	Trần Thị Phong	Nữ	18/12/1975	Nghệ An	Kinh	7.7	6.5	790/QĐ110/2023	TH005293	
59	Trần Hoàng Quân	Nam	22/3/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	791/QĐ110/2023	TH005294	
60	Hồ Quang Sơn	Nam	03/02/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	792/QĐ110/2023	TH005295	
61	Nguyễn Thị Phương Thúy	Nữ	03/10/1998	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.5	793/QĐ110/2023	TH005296	

